



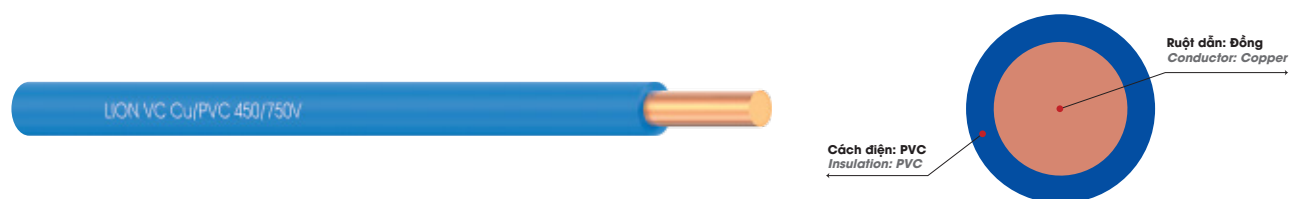
PRODUCT CATALOGUE





DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VC)

SOLID WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VC)

**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 01)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 01)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 1 theo IEC 60228
- Cách điện: PVC/C

NHẬN BIẾT:

- VC - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng

ĐẶT TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V - 450/750V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

STANDARD:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 01)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 01)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 1 comply to IEC 60228
- Insulation: PVC/C

IDENTIFICATION:

- VC - Cu/PVC
- Red, yellow, black, white, brown, blue and green - yellow

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V - 450/750V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	Điện áp danh định
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)	Rated Voltage (U_0/U)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km	V
1	0.5	1	0.8	0.8	0.6	36.0	2.0	9	300/500V
2	0.75	1	0.97	0.97	0.6	24.5	2.2	12	
3	1	1	1.13	1.13	0.6	18.1	2.3	14	
4	1.5	1	1.38	1.38	0.7	12.1	2.8	21	450/750V
5	2.5	1	1.76	1.76	0.8	7.41	3.4	33	
6	4	1	2.24	2.24	0.8	4.61	3.8	47	
7	6	1	2.72	2.72	0.8	3.08	4.3	66	
8	10	1	3.56	3.56	1.0	1.83	5.6	112	

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

DÂY ĐÔI MỀM DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCmd)

TWIN FLAT FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCmd)

**TIÊU CHUẨN:**

AS/NZS 1125 - AS/NZS 5000.1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V-75)

NHẬN BIẾT:

- VCmd - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, xanh

ĐẶTÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

AS/NZS 1125 - AS/NZS 5000.1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V-75)

IDENTIFICATION:

- VCmd - Cu/PVC
- Red, yellow, black, white, blue

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

STT	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	0.5	16	0.2	0.92	0.8	39.0	2.6 x 5.2	23
2	0.75	24	0.2	1.13	0.8	26.0	2.8 x 5.6	29
3	1	32	0.2	1.31	0.8	19.5	3.0 x 6.0	35
4	1.5	30	0.25	1.58	0.8	13.3	3.2 x 6.4	44
5	2.5	50	0.25	2.03	0.8	7.98	3.8 x 7.6	68

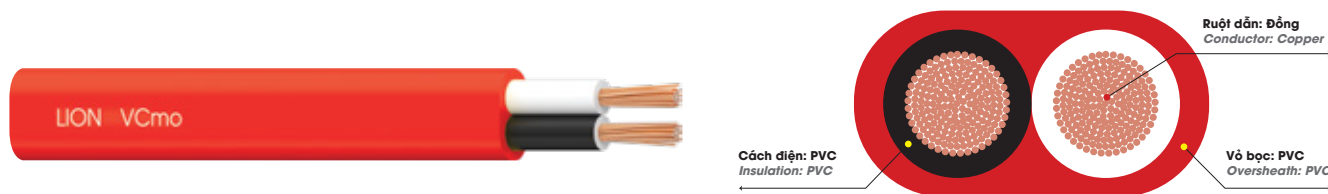
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.



DÂY ĐÔI MỀM OVAL DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VCmo)

FLAT FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VCmo)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Cách điện: PVC/D
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST5

NHẬN BIẾT:

- VCmo (Cu/PVC/PVC)
- Cách điện: Màu trắng, đen
- Vỏ bọc ngoài: Màu vàng, xanh, đỏ, trắng

ĐẶT TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng linh hoạt trong dẫn dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

STANDARD:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Insulation: PVC/D
- Sheath: PVC/ST5

IDENTIFICATION:

- VCmo (Cu/PVC/PVC)
- Insulation: White, black
- Sheath: Yellow, blue, red, white

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Where flexibility is required for internal wiring and connecting small electrical appliances involving limited mechanical load

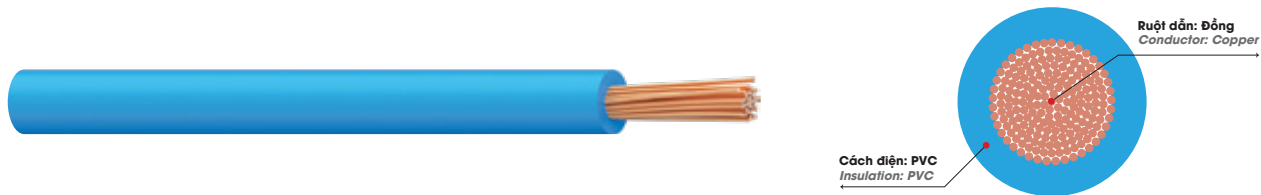
Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	4.3 x 6.4	0.011	46
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	4.5 x 6.8	0.010	53
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.8	13.3	4.8 x 7.6	0.010	67
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.0	7.98	5.7 x 9.0	0.009	105
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	6.6 x 10.6	0.007	144
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.2	3.30	7.2 x 12.0	0.0067	195

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCm)

SINGLE FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCm)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 02); (6610 TCVN 06)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 02); (227 IEC 06)
- AS/NZS 5000.1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228; AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC/C; PVC (V75)

NHẬN BIẾT:

- VCm (Cu/PVC)
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng

ĐẶTÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V - 450/750V - 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường:
TCVN 6610 - 3: 70°C, AS/NZS 5000.1: 75°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 02); (6610 TCVN 06)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 02); (227 IEC 06)
- AS/NZS 5000.1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228; AS/NZS 1125
- Insulation: PVC/C; PVC (V75)

IDENTIFICATION:

- VCm (Cu/PVC)
- Red, yellow, black, white, brown, blue and green – yellow

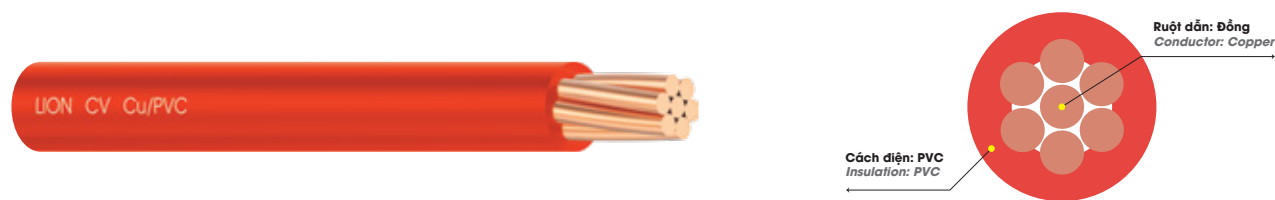
TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V - 450/750V - 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation:
TCVN 6610 - 3: 70°C, AS/NZS 5000.1: 75°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

STT	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	Điện áp danh định
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)	Rated Voltage (U_0/U)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	MQ.km	V
1	0.5	16	0.20	0.9	0.6	39.0	2.1	9	300/500V
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	26.0	2.3	12	
3	1	32	0.20	1.3	0.6	19.5	2.5	15	
4	1.5	30	0.25	1.5	0.7	13.3	2.9	20	450/750V
5	2.5	50	0.25	2.0	0.8	7.98	3.5	31	
6	4	56	0.30	2.5	0.8	4.95	4.2	47	
7	6	84	0.30	3.1	0.8	3.30	4.8	66	
8	10	87	0.38	4.0	1.0	1.91	6.2	114	0.6/1kV
9	16	140	0.38	5.1	1.0	1.21	7.4	173	
10	25	217	0.38	6.5	1.2	0.780	9.0	264	
11	35	306	0.38	7.8	1.2	0.554	10.4	362	
12	50	437	0.38	9.6	1.4	0.386	12.6	517	
13	70	494	0.425	11.3	1.4	0.272	14.5	720	
14	95	665	0.425	13.2	1.6	0.206	16.7	964	
15	120	814	0.425	14.8	1.6	0.161	18.4	1,172	
16	150	1,036	0.425	16.7	1.8	0.129	20.7	1,493	
17	185	1,332	0.425	18.9	2.0	0.106	23.3	1,908	
18	240	1,708	0.425	21.6	2.2	0.0801	26.5	2,443	

DÂY CÁP ĐƠN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CV)

SINGLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (CV)

**TIÊU CHUẨN:**

- AS/NZS 5000.1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V75)

NHẬN BIẾT:

- CV - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng

ĐẶT TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V75)

IDENTIFICATION:

- CV - Cu/PVC
- Red, yellow, black, white, brown, blue and green – yellow

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

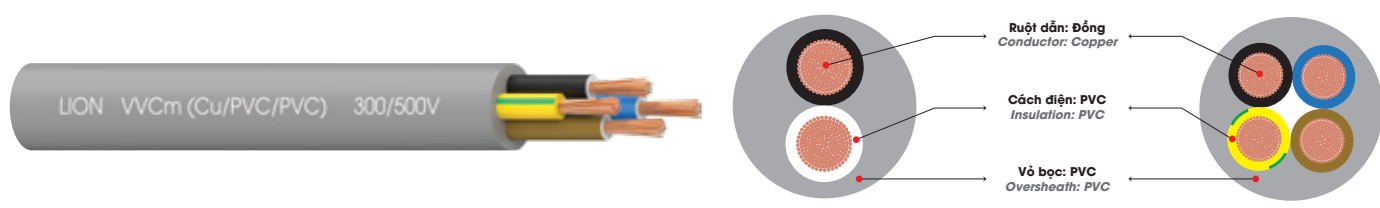
Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.0	7	0.42	1.3	0.8	18.1	2.9	18
2	1.5	7	0.52	1.6	0.8	12.1	3.2	24
3	2.5	7	0.67	2.0	0.8	7.41	3.6	34
4	4	7	0.85	2.6	1.0	4.61	4.6	56
5	6	7	1.04	3.1	1.0	3.08	5.1	76

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

CÁP MỀM TRÒN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VVCm)

ROUND FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VVCm)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3, 4 hoặc 5
- Cách điện: PVC/D
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST5

NHẬN BIẾT:

- VVCm (Cu/PVC/PVC)
- Cách điện: Theo IEC 60227 - 1
- Vỏ bọc ngoài: Màu xám nhạt hoặc đen

ĐẶT TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng linh hoạt trong dân dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

STANDARD:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3, 4 or 5
- Insulation: PVC/D
- Sheath: PVC/ST5

IDENTIFICATION:

- VVCm (Cu/PVC/PVC)
- Insulation: Comply to IEC 60227 - 1
- Sheath: Light Grey or black

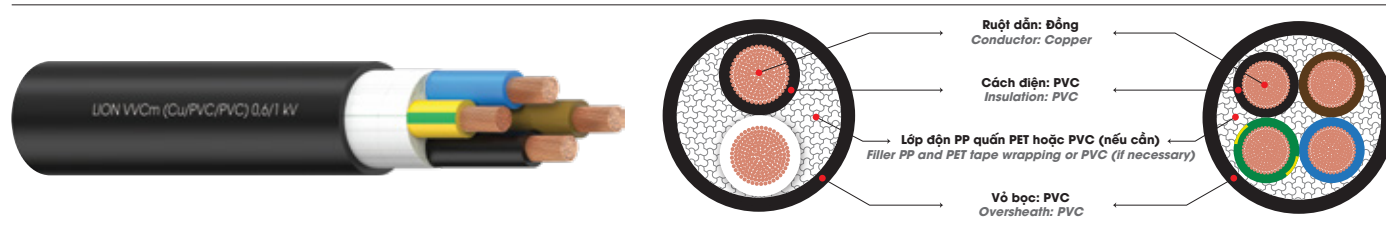
TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Where flexibility is required for internal wiring and connecting small electrical appliances involving limited mechanical load

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	6.4	0.011	61
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	6.8	0.010	71
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.8	13.3	7.6	0.010	91
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.0	7.98	9.2	0.009	137
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	10.8	0.007	195
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.2	3.30	12.2	0.0067	260
3	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	6.8	0.011	72
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	7.2	0.010	84
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.9	13.3	8.3	0.010	114
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	10	0.009	171
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	11.5	0.007	239
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	13.4	0.0067	335
4	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	7.4	0.011	86
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.9	19.5	8.2	0.010	107
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.0	13.3	9.3	0.010	143
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	11.0	0.009	210
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.2	4.95	12.8	0.007	299
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	14.6	0.0067	409
5	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.9	26.0	8.8	0.011	117
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.9	19.5	9.4	0.010	138
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.1	13.3	10.5	0.010	181
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.2	7.98	12.3	0.009	260
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.3	4.95	14.2	0.007	368
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	16.0	0.0067	496

CÁP MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VVCm)

FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VVCm)

**TIÊU CHUẨN:**

TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất đệm: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT:

- VVCm - Cu/PVC/PVC
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng linh hoạt kết nối thiết bị điện công nghiệp, tránh tác động từ môi trường

STANDARD:

TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION:

- VVCm - Cu/PVC/PVC
- Black or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

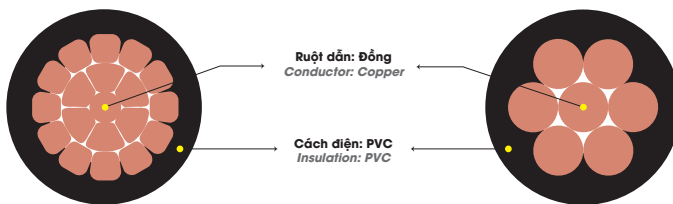
APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment, where flexibility is required for connecting industry electrical appliances

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	1.5	30	0.25	1.5	0.8	1.8	13.3	10.0	145
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.8	7.98	10.8	178
	4	56	0.30	2.5	1.0	1.8	4.95	12.8	256
	6	84	0.30	3.1	1.0	1.8	3.30	14.2	329
	10	87	0.38	4.0	1.0	1.8	1.91	17.3	426
	16	140	0.38	5.1	1.0	1.8	1.21	19.7	591
	25	217	0.38	6.5	1.2	1.8	0.78	23.0	834
	35	306	0.38	7.8	1.2	1.8	0.554	26.2	1,124
	50	437	0.38	9.6	1.4	1.8	0.386	30.5	1,532

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CV)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (CV)

**TIÊU CHUẨN:**

- AS/ NZS 5000.1
- AS/ NZS 1125

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC/C; PVC (V-75)

NHẬN BIẾT:

- CV - Cu/PVC
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- AS/ NZS 5000.1
- AS/ NZS 1125

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC/C; PVC (V-75)

IDENTIFICATION:

- CV - Cu/PVC
- Black or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation: 75°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

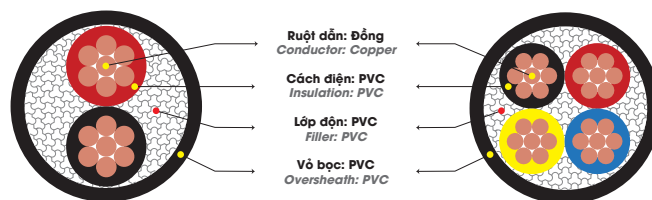
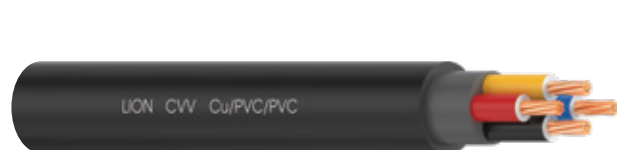
APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.0	7	0.42	1.3	0.8	18.1	2.9	18
2	1.5	7	0.52	1.6	0.8	12.1	3.2	24
3	2.5	7	0.67	2.0	0.8	7.41	3.6	34
4	4.0	7	0.85	2.6	1.0	4.61	4.6	56
5	6.0	7	1.04	3.1	1.0	3.08	5.1	76
6	10	7	cc	3.7	1.0	1.83	5.8	113
7	16	7	cc	4.7	1.0	1.15	6.7	169
8	25	7	cc	5.9	1.2	0.727	8.4	265
9	35	7	cc	6.9	1.2	0.524	9.5	360
10	50	19	cc	7.9	1.4	0.387	10.9	483
11	70	19	cc	9.6	1.4	0.268	12.6	680
12	95	19	cc	11.2	1.6	0.193	14.6	932
13	120	19	cc	12.6	1.6	0.153	16.0	1,164
14	150	19	cc	14.0	1.8	0.124	17.9	1,454
15	185	37	cc	15.7	2.0	0.0991	20.0	1,809
16	240	37	cc	18.0	2.2	0.0754	22.8	2,363
17	300	61	cc	20.3	2.4	0.0601	25.5	2,981
18	400	61	cc	23.0	2.6	0.0470	28.6	3,800

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV)

**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 6610 - 4 (6610 TCVN 10)
- IEC 60227 - 4 (227 IEC 10)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3, 4 hoặc 5
- Cách điện: PVC/C
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST4

NHẬN BIẾT LỖI:

* Bảng màu cách điện:

- Cáp 2 lõi: Đỏ, đen
- Cáp 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh
- Cáp 4 lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen

* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶT TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

STANDARD:

- TCVN 6610 - 4 (6610 TCVN 10)
- IEC 60227 - 4 (227 IEC 10)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3, 4 or 5
- Insulation: PVC/C
- Sheath: PVC/ST4

IDENTIFICATION OF CORES:

* By color of insulation:

- 2 cores cable: Red, black
- 3 cores cable: Red, yellow, blue
- 4 cores cable: Red, yellow, blue, black

* Or by customer's requirement.

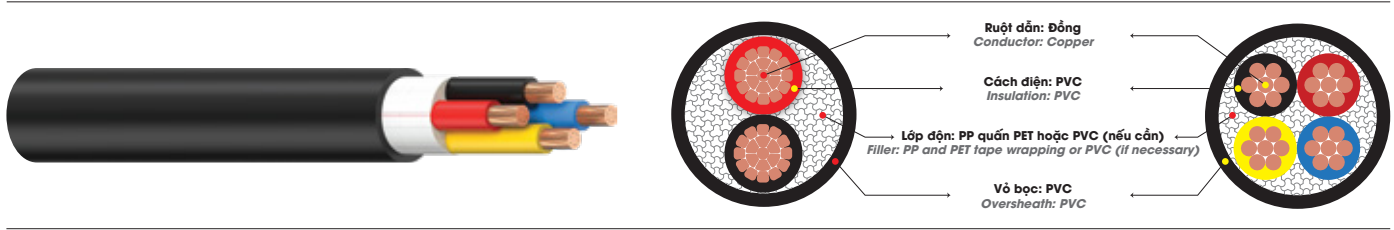
TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.2	12.1	9.5	0.011	134
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.2	7.41	10.7	0.010	179
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.2	4.61	12.0	0.010	238
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.2	3.08	13.0	0.009	299
3	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.2	12.1	10.0	0.011	157
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.2	7.41	11.3	0.010	212
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.2	4.61	12.6	0.010	284
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.4	3.08	14.2	0.009	381
4	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.2	12.1	10.8	0.011	185
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.2	7.41	12.3	0.010	256
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.4	4.61	14.2	0.010	361
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.4	3.08	15.5	0.009	467
5	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.4	12.1	11.8	0.011	223
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.4	7.41	13.5	0.010	311
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.6	4.61	16.0	0.010	454
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.6	3.08	17.3	0.009	580

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất độn: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT LỖI:

- * Bảng màu cách điện:
- Cáp 1 lõi: màu đen
- Cáp nhiều lõi: 2 lõi (đỏ, đen), 3 lõi (đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (đỏ, vàng, xanh, đen).

* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s
- Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
- Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8xD$ (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION OF CORES:

- * By color of insulation:
- Single core cable: Black
- Multi-core cable: 2 cores (Red, black), 3 cores (red, yellow, blue), 4 cores (red, yellow, blue, black)

* Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration
- Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
- Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: $8xD$ (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.6	0.8	1.4	12.1	6.2	58
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.4	7.41	6.6	71
	4	7	0.85	2.6	1.0	1.4	4.61	7.6	100
	6	7	1.04	3.1	1.0	1.4	3.08	8.2	124
	10	7	cc	3.7	1.0	1.4	1.83	8.8	166
	16	7	cc	4.7	1.0	1.4	1.15	9.7	228
	25	7	cc	5.9	1.2	1.4	0.727	11.4	336
	35	7	cc	6.9	1.2	1.4	0.524	12.5	439
	50	19	cc	7.9	1.4	1.4	0.387	14.0	572
	70	19	cc	9.6	1.4	1.4	0.268	15.6	781
	95	19	cc	11.2	1.6	1.5	0.193	17.8	1,055
	120	19	cc	12.6	1.6	1.5	0.153	19.2	1,298

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.0	7	0.52	1.6	0.8	0.8	1.8	7.41	12.1	12.4	248
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.6	7	0.67	2.0	1.0	0.8	1.8	4.61	7.41	14.5	355
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	1.0	1.0	1.8	3.08	4.61	16.0	463
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.1	1.0	1.0	1.8	1.83	3.08	18.6	624
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	1.8	1.15	1.83	20.6	865
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	1.8	0.727	1.83	23.7	1,198
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.727	1.15	24.2	1,269
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.524	1.15	26.6	1,617
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	1.8	0.524	0.727	27.7	1,741
10	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.4	1.2	1.9	0.387	0.727	30.4	2,169
11	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.4	1.2	1.9	0.387	0.524	31.2	2,287
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.6	7	cc	6.9	1.4	1.2	2.0	0.268	0.524	34.4	2,960
13	3x70 +1x50	19	cc	9.6	19	cc	7.9	1.4	1.4	2.0	0.268	0.387	35.2	3,100
14	3x95 +1x50	19	cc	11.2	19	cc	7.9	1.6	1.4	2.2	0.193	0.387	39.2	3,974
15	3x95 +1x70	19	cc	11.2	19	cc	9.6	1.6	1.4	2.2	0.193	0.268	40.3	4,217
16	3x120 +1x70	19	cc	12.6	19	cc	9.6	1.6	1.4	2.3	0.153	0.268	43.0	4,998
17	3x120 +1x95	19	cc	12.6	19	cc	11.2	1.6	1.6	2.3	0.153	0.193	44.2	5,282
18	3x150 +1x70	19	cc	14.0	19	cc	9.6	1.8	1.4	2.4	0.124	0.268	47.5	6,063
19	3x150 +1x95	19	cc	14.0	19	cc	11.2	1.8	1.6	2.4	0.124	0.193	48.7	6,358
20	3x185 +1x95	37	cc	15.7	19	cc	11.2	2.0	1.6	2.6	0.0991	0.193	53.2	7,608
21	3x185 +1x120	37	cc	15.7	19	cc	12.6	2.0	1.6	2.6	0.0991	0.153	54.0	7,865
22	3x240 +1x120	37	cc	18.0	19	cc	12.6	2.2	1.6	2.8	0.0754	0.153	59.5	9,755
23	3x240 +1x150	37	cc	18.0	19	cc	14.0	2.2	1.8	2.8	0.0754	0.124	60.6	10,101
24	3x240 +1x185	37	cc	18.0	37	cc	15.7	2.2	2.0	2.8	0.0754	0.0991	62.0	10,508

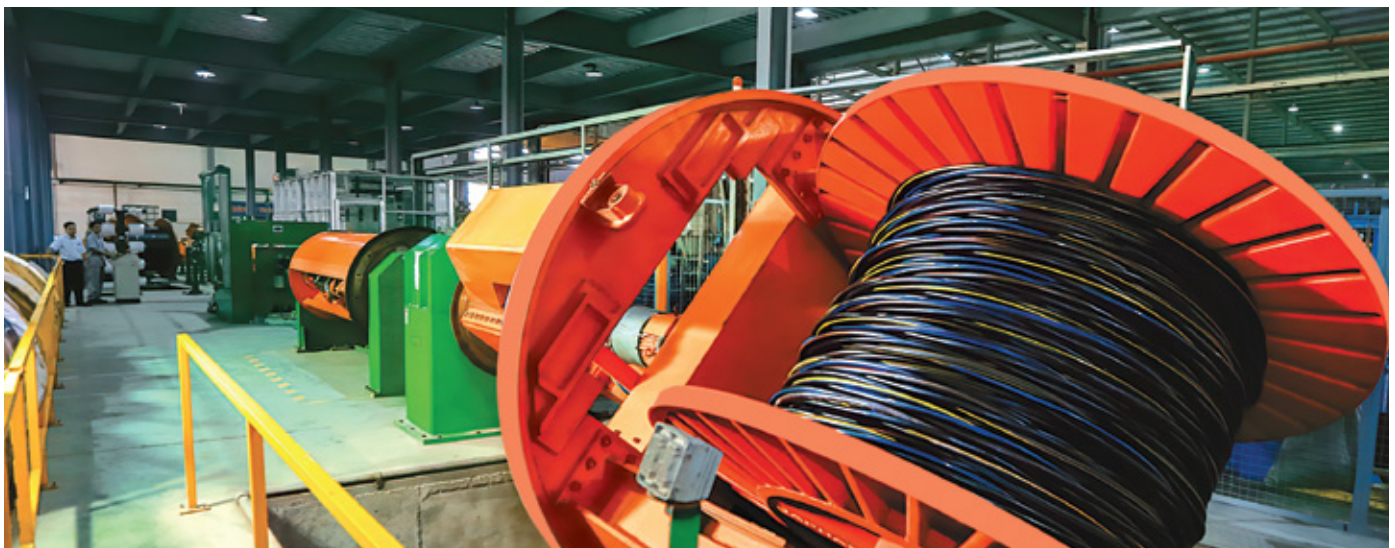
CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

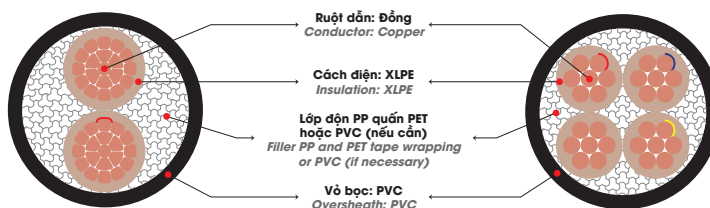
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (CXV)

**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502- 1)

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE
- Chất độn: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT LỖI:

Bằng băng màu:

- * Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
- * Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U₀/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

- * Single core cable: Nature color, without tapes
- * Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).
- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U₀/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

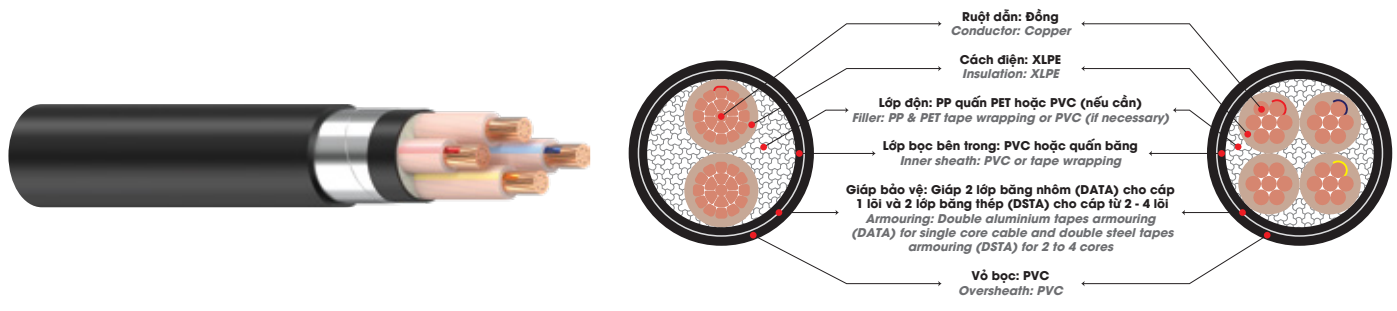
APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.4	12.1	6.0	52
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.4	7.41	6.5	66
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.4	4.61	7.0	8.4
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.4	3.08	7.6	108
	10	7	cc	3.7	0.7	1.4	1.83	8.2	146
	16	7	cc	4.7	0.7	1.4	1.15	9.2	208
	25	7	cc	5.9	0.9	1.4	0.727	10.8	306
	35	7	cc	6.9	0.9	1.4	0.524	12.0	404
	50	19	cc	7.9	1.0	1.4	0.387	13.2	524
	70	19	cc	9.6	1.1	1.4	0.268	15.0	731
	95	19	cc	11.2	1.1	1.5	0.193	16.8	981
	120	19	cc	12.6	1.2	1.5	0.153	18.5	1,224
	150	19	cc	14.0	1.4	1.6	0.124	20.5	1,523
	185	37	cc	15.7	1.6	1.6	0.0991	22.7	1,878
	240	37	cc	18.0	1.7	1.7	0.0754	25.5	2,435
	300	61	cc	20.3	1.8	1.8	0.0601	28.2	3,056
	400	61	cc	23.0	2.0	1.9	0.0470	31.5	3,886

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV/DATA HOẶC DSTA)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured,
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (CXV/DATA OR DSTA)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 và 4
- Cách điện: XLPE
- Chất đệm: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng nhôm/băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT LỖI:

Bảng băng màu:

* Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu

* Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)

- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Metallic armour: Double of Aluminium tape/Steel tape
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

* Single core cable: Nature color, without tapes

* Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).

- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- Transmission and distribution of underground power for fixed wiring

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	2.5	7	0.67	2.0	0.7	0.5	1.4	7.41	10.5	154
	4	7	0.85	2.6	0.7	0.5	1.4	4.61	11.0	177
	6	7	1.04	3.1	0.7	0.5	1.4	3.08	11.6	208
	10	7	cc	3.7	0.7	0.5	1.4	1.83	12.2	253
	16	7	cc	4.7	0.7	0.5	1.4	1.15	13.2	325
	25	7	cc	5.9	0.9	0.5	1.4	0.727	14.8	441
	35	7	cc	6.9	0.9	0.5	1.4	0.524	16.0	551
	50	19	cc	7.9	1.0	0.5	1.4	0.387	17.5	702
	70	19	cc	9.6	1.1	0.5	1.5	0.268	19.8	946
	95	19	cc	11.2	1.1	0.5	1.6	0.193	21.6	1,223
	120	19	cc	12.6	1.2	0.5	1.6	0.153	23.7	1,513
	150	19	cc	14.0	1.4	0.5	1.7	0.124	26.0	1,842

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.0	7	0.52	1.6	0.7	0.7	0.2	1.8	7.41	12.1	14.6	361
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.6	7	0.67	2.0	0.7	0.7	0.2	1.8	4.61	7.41	15.8	448
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	0.7	0.7	0.2	1.8	3.08	4.61	17.6	582
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.1	0.7	0.7	0.2	1.8	1.83	3.08	20.2	771
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	0.2	1.8	1.15	1.83	22.3	1,026
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	0.2	1.8	0.727	1.83	25.8	1,405
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.727	1.15	26.5	1,483
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.524	1.15	28.8	1,849
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	0.2	1.8	0.524	0.727	29.8	1,970
10	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.0	0.9	0.2	1.8	0.387	0.727	32.0	2,384
11	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.0	0.9	0.2	1.9	0.387	0.524	33.0	2,515
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.6	7	cc	6.9	1.1	0.9	0.2	2.0	0.268	0.524	37.2	3,280
13	3x70 +1x50	19	cc	9.6	19	cc	7.9	1.1	1.0	0.2	2.0	0.268	0.387	37.8	3,412
14	3x95 +1x50	19	cc	11.2	19	cc	7.9	1.1	1.0	0.5	2.1	0.193	0.387	42.5	4,710
15	3x95 +1x70	19	cc	11.2	19	cc	9.6	1.1	1.1	0.5	2.2	0.193	0.268	44.0	4,996
16	3x120 +1x70	19	cc	12.6	19	cc	9.6	1.2	1.1	0.5	2.3	0.153	0.268	47.5	5,893
17	3x120 +1x95	19	cc	12.6	19	cc	11.2	1.2	1.1	0.5	2.3	0.153	0.193	48.8	6,233
18	3x150 +1x70	19	cc	14.0	19	cc	9.6	1.4	1.1	0.5	2.4	0.124	0.268	51.4	6,965
19	3x150 +1x95	19	cc	14.0	19	cc	11.2	1.4	1.1	0.5	2.4	0.124	0.193	52.4	7,257
20	3x185 +1x95	37	cc	15.7	19	cc	11.2	1.6	1.1	0.5	2.6	0.0991	0.193	57.6	8,620
21	3x185 +1x120	37	cc	15.7	19	cc	12.6	1.6	1.2	0.5	2.6	0.0991	0.153	58.6	8,922
22	3x240 +1x120	37	cc	18.0	19	cc	12.6	1.7	1.2	0.5	2.8	0.0754	0.153	64.2	10,902
23	3x240 +1x150	37	cc	18.0	19	cc	14.0	1.7	1.4	0.5	2.8	0.0754	0.124	65.2	11,249
24	3x240 +1x185	37	cc	18.0	37	cc	15.7	1.7	1.6	0.5	2.8	0.0754	0.0991	66.6	11,689

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra DAPHACO cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

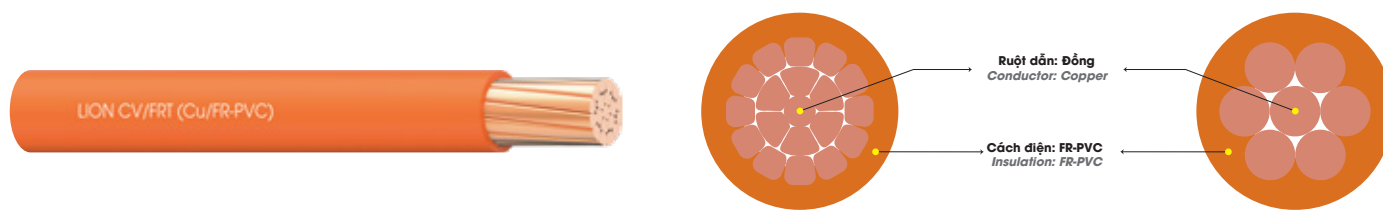
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP CHẬM CHÁY, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR - PVC (CV/FRt)

FLAME RETARDANT CABLES COPPER CONDUCTOR, FR - PVC INSULATED (CV/FRt)

**TIÊU CHUẨN:**

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125; IEC 60332 - 1, 3
- BS 4066 - 1, 3

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: FR - PVC (V-75)

NHẬN BIẾT:

- CV/FRt - Cu/ FR - PVC
- Màu cam hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8 \times D$ (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125; IEC 60332 - 1, 3
- BS 4066 - 1, 3

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: FR - PVC (V-75)

IDENTIFICATION:

- CV/FRt - Cu/ FR - PVC
- Orange or other colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: $8 \times D$ (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- The flame retardant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems fixed wiring...



Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.6	0.8	12.1	3.2	24
2	2.5	7	0.67	2.0	0.8	7.41	3.6	34
3	4	7	0.85	2.6	1.0	4.61	4.6	56
4	6	7	1.04	3.1	1.0	3.08	5.1	76
5	10	7	cc	3.7	1.0	1.83	5.8	113
6	16	7	cc	4.7	1.0	1.15	6.7	169
7	25	7	cc	5.9	1.2	0.727	8.4	265
8	35	7	cc	6.9	1.2	0.524	9.5	360
9	50	19	cc	7.9	1.4	0.387	10.9	483
10	70	19	cc	9.6	1.4	0.268	12.6	680
11	95	19	cc	11.2	1.6	0.193	14.6	932
12	120	19	cc	12.6	1.6	0.153	16.0	1,164
13	150	19	cc	14.0	1.8	0.124	17.9	1,454
14	185	37	cc	15.7	2.0	0.0991	20.0	1,809
15	240	37	cc	18.0	2.2	0.0754	22.8	2,363
16	300	61	cc	20.3	2.4	0.0601	25.5	2,981
17	400	61	cc	23.0	2.6	0.0470	28.6	3,800

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI, RUỘT ĐỒNG MẠ THIẾC, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC XLPO (H1Z2Z2 - K)

SOLAR POWER CABLE, TINNED COPPER CONDUCTOR, XLPO INSULATED AND SHEATHED



TIÊU CHUẨN:

- BS EN 50618
- TUV 2 Pfg 1990/05.12
- IEC 60332-1, 2
- IEC 60754-1, 2; IEC 61034-2

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm tráng thiếc cấp 5 theo IEC 60228
- Cách điện: XLPO (Không halogen)
- Vỏ bọc: XLPO (Không halogen)

NHẬN BIẾT:

- H1Z2Z2 - K
- Màu đen và đỏ

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : AC: 1,0/1,0 kV; DC: 1,5 kV (max. 1,8 kV)
- Nhiệt độ làm việc dài hạn của ruột dẫn: 90°C,
- Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép trong 20.000 giờ: 120°C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây: 250°C.
- Cáp chậm cháy có đặc điểm giảm thiểu sự lan truyền của ngọn lửa.
- Cáp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.
- Cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa.
- Chịu được điều kiện thời tiết khắc nghiệt và kháng tia UV.
- Chịu được môi trường axit và bazơ.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 5xD (D: đường kính ngoài của cáp).

ỨNG DỤNG:

- Cáp dùng để kết nối dòng điện từ các tấm quang điện với nhau, và từ các tấm quang điện đến bộ chuyển đổi dòng điện xoay chiều; phù hợp cho sử dụng trong nhà và ngoài trời.

STANDARD:

- BS EN 50618
- TUV 2 Pfg 1990/05.12
- IEC 60332-1, 2
- IEC 60754-1, 2; IEC 61034-2

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed tinned copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Insulation: XLPO (Free halogen)
- Sheath: XLPO (Free halogen)

IDENTIFICATION:

- H1Z2Z2 - K
- Red, black

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : AC: 1,0/1,0 kV | DC: 1,5 kV (max. 1,8 kV)
- Max. conductor temperature for normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature for operation for max. 20.000h: 120°C.
- Max. conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration): 250°C.
- The fire retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.
- The cables must self-extinguish after removing the fire source.
- Weather and UV resistant.
- Resistant to acids and bases.
- Min. bending radius: 5xD (D: overall diameter).

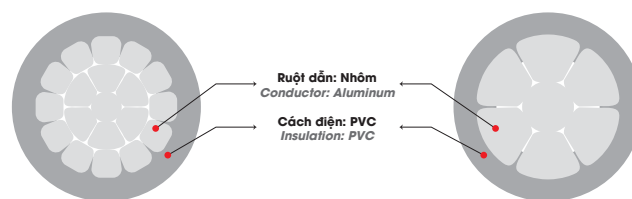
APPLICATION:

- It is applied in connection between photovoltaic panels, and photovoltaic panels to the AC inverter, suitable for indoor and outdoor use.



CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC (AV)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED (AV)

**TIÊU CHUẨN:**

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V – 75)

NHẬN BIẾT:

- AV - AL/ PVC
- Màu xám nhạt hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8 \times D$ (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V – 75)

IDENTIFICATION:

- AV - AL/PVC
- Light Grey or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: $8 \times D$ (D: Overall diameter of cable)

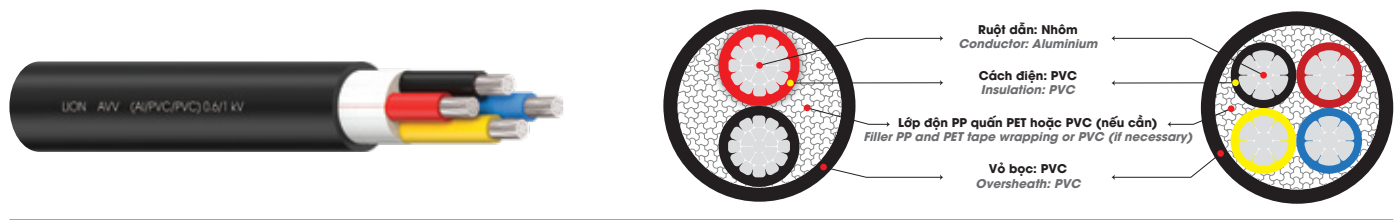
APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	1.0	3.08	5.9	54
2	16	7	cc	4.7	1.0	1.91	6.8	75
3	25	7	cc	5.9	1.2	1.20	8.4	117
4	35	7	cc	6.9	1.2	0.868	9.5	153
5	50	7	cc	8.1	1.4	0.641	11.0	206
6	70	19	cc	9.8	1.4	0.443	12.7	277
7	95	19	cc	11.4	1.6	0.320	14.8	380
8	120	19	cc	13.0	1.6	0.253	16.4	470
9	150	19	cc	14.3	1.8	0.206	18.1	589
10	185	37	cc	16.0	2.0	0.164	20.3	723
11	240	37	cc	18.1	2.2	0.125	22.9	939
12	300	37	cc	20.3	2.4	0.100	25.9	1,163
13	400	61	cc	23.5	2.6	0.0778	29.2	1,509

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (AVV)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (AVV)

**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất đệm: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT LỖI:

- * Bảng màu cách điện:
 - Cáp 1 lõi: màu đen
 - Cáp nhiều lõi: 2 lõi (đỏ, đen), 3 lõi (đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (đỏ, vàng, xanh, đen).

* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
 - Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
 - Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8xD$ (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION OF CORES:

- * By color of insulation:
 - Single core cable: Black
 - Multi-core cable: 2 cores (Red, black), 3 cores (red, yellow, blue), 4 cores (red, yellow, blue, black)

* Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
 - Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: $8xD$ (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	1.0	1.4	3.08	9.0	108
	16	7	cc	4.7	1.0	1.4	1.91	9.8	135
	25	7	cc	5.9	1.2	1.4	1.20	11.4	188
	35	7	cc	6.9	1.2	1.4	0.868	12.5	232
	50	7	cc	8.1	1.4	1.4	0.641	14.0	296
	70	19	cc	9.8	1.4	1.4	0.443	15.7	378

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation						
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Số sợi No.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No.of wire (*)	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	1.8	1.91	3.08	21.0	525
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	1.8	1.20	3.08	23.8	693
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	1.20	1.91	24.3	727
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.868	1.91	26.7	897
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	1.8	0.868	1.20	27.7	965
6	3x50 + 1x25	7	cc	8.1	7	cc	5.9	1.4	1.2	1.9	0.641	1.20	30.6	1,190
7	3x50 + 1x35	7	cc	8.1	7	cc	6.9	1.4	1.2	1.9	0.641	0.868	31.3	1,244
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.4	1.2	2.0	0.443	0.868	34.5	1,530
9	3x70 +1x50	19	cc	9.8	7	cc	8.1	1.4	1.4	2.0	0.443	0.641	35.4	1,603
10	3x95 +1x50	19	cc	11.4	7	cc	8.1	1.6	1.4	2.2	0.320	0.641	39.7	2,033
11	3x95 +1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.2	0.320	0.443	40.7	2,147
12	3x120 +1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.3	0.253	0.443	43.8	2,512
13	3x120 +1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.6	1.6	2.3	0.253	0.32	45.2	2,648
14	3x150 +1x70	19	cc	14.3	19	cc	9.8	1.8	1.4	2.4	0.206	0.443	48.0	3,048
15	3x150 +1x95	19	cc	14.3	19	cc	11.4	1.8	1.6	2.4	0.206	0.32	49.2	3,194
16	3x185 +1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	2.0	1.6	2.6	0.164	0.32	53.8	3,779
17	3x185 +1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	2.0	1.6	2.6	0.164	0.253	54.8	3,900
18	3x240 +1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	2.2	1.6	2.8	0.125	0.253	60.0	4,760
19	3x240 +1x150	37	cc	18.1	19	cc	14.3	2.2	1.8	2.8	0.125	0.206	61.0	4,927
20	3x240 +1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	2.2	2.0	2.8	0.125	0.164	62.3	5,112

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

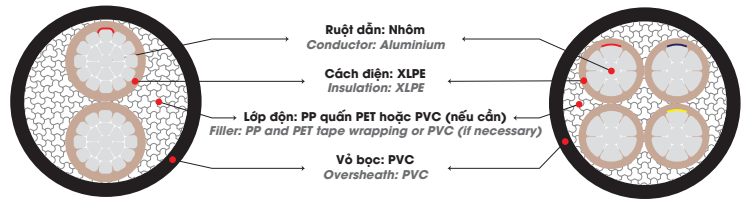
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (AXV)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (AXV)

**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE
- Chất độn: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT LỖI:

Bằng băng màu:

- * Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
- * Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_o/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

- * Single core cable: Nature color, without tapes
- * Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).
- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_o/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	0.7	1.4	3.08	8.3	88
	16	7	cc	4.7	0.7	1.4	1.91	9.2	113
	25	7	cc	5.9	0.9	1.4	1.20	10.8	158
	35	7	cc	6.9	0.9	1.4	0.868	11.8	195
	50	7	cc	8.1	1.0	1.4	0.641	13.2	249
	70	19	cc	9.8	1.1	1.4	0.443	15.2	329
	95	19	cc	11.4	1.1	1.5	0.320	17.0	430
	120	19	cc	13.0	1.2	1.5	0.253	18.8	529
	150	19	cc	14.3	1.4	1.6	0.206	20.7	661
	185	37	cc	16.0	1.6	1.6	0.164	22.8	786
	240	37	cc	18.1	1.7	1.7	0.125	25.5	1,007
2	300	37	cc	20.3	1.8	1.8	0.100	28.5	1,256
	400	61	cc	23.5	2.0	1.9	0.0778	32.0	1,590
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	15.5	248
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	17.3	313
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	20.5	438
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	22.5	540
	50	7	cc	8.1	1.0	1.8	0.641	25.7	712
	70	19	cc	9.8	1.1	1.8	0.443	29.5	928

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE**
Số / No.: 39-19
(DAPHACO 02-2023)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **CÁP ĐIỆN**
Nhãn hiệu / Brand name: **LION**
Loại: Chỉ tất trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận
Type: Details in the annex attached the Certificate
Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
Địa chỉ / Address: 15/15 Phan Văn Hân, khu phố 5, phường Tân Thái Nhứt, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 15/15 Phan Văn Hân street, area 5, Tan Tai Mot ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: Lô H01A, đường số 3, KCN Kuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam / Lô H01A, street No.3, Kuyen A Industrial Park, My Hanh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia /
Conforms to the National Technical Regulation
QCVN 4:2008/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2008/BKHCN
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (QR)
AND APPROVED TO BEAR QR MARK

Phương thức chứng nhận / Certification scheme:
Phương thức 5 / Scheme 5
Thống kê số 28/2013/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 62/2011/TT-BKHCN ngày 31/03/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ
(Circular No. 28/2013/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 62/2011/TT-BKHCN dated March 31st 2011 by Ministry of Science and Technology)

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2028
This Certificate remains valid from July 24th 2023 to July 23rd 2028

QUẢN ĐỐC / DIRECTOR
NGUYỄN THÁI HÙNG

Ngày cấp chứng nhận / Date of issuance: 24/7/2023
Số: 39, Phan Văn Hân, Quận 12, Hồ Chí Minh City, Việt Nam / No. 39, Phan Văn Hân St., District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE**
Số / No.: 28-20
(DAPHACO 01-2023)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **CÁP ĐIỆN CÓ CÁCH ĐIỆN ĐANG ĐƠN**
DÙNG CHO ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH BẢNG 0,6/1 KV VÀ 1,8/3 (0,6 KV / POWER CABLES WITH EXTRUDED INSULATION FOR RATED VOLTAGES UP TO AND INCLUDING 0,6/1 KV)
Nhãn hiệu / Brand name: **LION**
Loại: Chỉ tất trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận
Type: Details in the annex attached the Certificate
Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
Địa chỉ / Address: 15/15 Phan Văn Hân, khu phố 5, phường Tân Thái Nhứt, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 15/15 Phan Văn Hân street, area 5, Tan Tai Mot ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: Lô H01A, đường số 3, KCN Kuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam / Lô H01A, street No.3, Kuyen A Industrial Park, My Hanh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard: **TCVN 5555-1:2013**
Cáp điện có cách điện dạng đơn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1 KV (đơn = 1,2 KV) đến 38 KV (đơn = 38 KV)
Phần 1: Cáp điện có điện áp danh định bằng 1 KV (đơn = 1,2 KV) và 3 KV (đơn = 3,6 KV)
Phương thức chứng nhận / Certification scheme:
Phương thức 5 / Scheme 5
(Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 62/2011/TT-BKHCN ngày 31/03/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ
(Circular No. 28/2013/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 62/2011/TT-BKHCN dated March 31st 2011 by Ministry of Science and Technology)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
AND APPROVED TO BEAR QUATEST 3 PRODUCT CERTIFICATION MARK

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2028
This Certificate remains valid from July 24th 2023 to July 23rd 2028

QUẢN ĐỐC / DIRECTOR
NGUYỄN THÁI HÙNG

Ngày cấp chứng nhận / Date of issuance: 24/7/2023
Số: 28, Phan Văn Hân, Quận 12, Hồ Chí Minh City, Việt Nam / No. 28, Phan Văn Hân St., District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE**
Số / No.: 29-20
(DAPHACO 01-2023)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **CÁP ĐIỆN CÓ CÁCH ĐIỆN ĐANG ĐƠN**
DÙNG CHO ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH BẢNG 0,6/1 KV VÀ 1,8/3 (0,6 KV / POWER CABLES WITH EXTRUDED INSULATION FOR RATED VOLTAGES UP TO AND INCLUDING 0,6/1 KV)
Nhãn hiệu / Brand name: **LION**
Loại: Chỉ tất trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận
Type: Details in the annex attached the Certificate
Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
Địa chỉ / Address: 15/15 Phan Văn Hân, khu phố 5, phường Tân Thái Nhứt, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 15/15 Phan Văn Hân street, area 5, Tan Tai Mot ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: Lô H01A, đường số 3, KCN Kuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam / Lô H01A, street No.3, Kuyen A Industrial Park, My Hanh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard: **IEC 60502-1:2005**
Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1 kV (đơn = 1,2 KV) up to 38 KV (đơn = 38 KV)
Phần 1: Cáp điện có điện áp danh định bằng 1 KV (đơn = 1,2 KV) và 3 KV (đơn = 3,6 KV)
Phương thức chứng nhận / Certification scheme:
Phương thức 5 / Scheme 5
(Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 62/2011/TT-BKHCN ngày 31/03/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ
(Circular No. 28/2013/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 62/2011/TT-BKHCN dated March 31st 2011 by Ministry of Science and Technology)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
AND APPROVED TO BEAR QUATEST 3 PRODUCT CERTIFICATION MARK

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2028
This Certificate remains valid from July 24th 2023 to July 23rd 2028

QUẢN ĐỐC / DIRECTOR
NGUYỄN THÁI HÙNG

Ngày cấp chứng nhận / Date of issuance: 24/7/2023
Số: 29, Phan Văn Hân, Quận 12, Hồ Chí Minh City, Việt Nam / No. 29, Phan Văn Hân St., District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE**
Số / No.: 30-20
(DAPHACO 01-2023)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **CÁP CHỐNG CHÁY ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH**
BẰNG 0,6/1 KV / FIRE RESISTANT CABLES FOR RATED VOLTAGES UP TO AND INCLUDING 0,6/1 KV
Nhãn hiệu / Brand name: **LION**
Loại: Chỉ tất trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận
Type: Details in the annex attached the Certificate
Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
Địa chỉ / Address: 15/15 Phan Văn Hân, khu phố 5, phường Tân Thái Nhứt, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 15/15 Phan Văn Hân street, area 5, Tan Tai Mot ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: Lô H01A, đường số 3, KCN Kuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam / Lô H01A, street No.3, Kuyen A Industrial Park, My Hanh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard: **IEC 6387-2:2013**
Test method for resistance to fire of cables required to maintain circuit integrity under fire conditions
Phương thức chứng nhận / Certification scheme:
Phương thức 5 / Scheme 5
(Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 62/2011/TT-BKHCN ngày 31/03/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ
(Circular No. 28/2013/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 62/2011/TT-BKHCN dated March 31st 2011 by Ministry of Science and Technology)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
AND APPROVED TO BEAR QUATEST 3 PRODUCT CERTIFICATION MARK

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2028
This Certificate remains valid from July 24th 2023 to July 23rd 2028

QUẢN ĐỐC / DIRECTOR
NGUYỄN THÁI HÙNG

Ngày cấp chứng nhận / Date of issuance: 24/7/2023
Số: 30, Phan Văn Hân, Quận 12, Hồ Chí Minh City, Việt Nam / No. 30, Phan Văn Hân St., District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

QUATEST 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE**
Số / No.: 31-20
(DAPHACO 01-2023)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **CÁP CHÁM CHÁY ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH**
BẰNG 0,6/1 KV / FLAME RETARDANT CABLES FOR RATED VOLTAGES UP TO AND INCLUDING 0,6/1 KV
Nhãn hiệu / Brand name: **LION**
Loại: Chỉ tất trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận
Type: Details in the annex attached the Certificate
Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
Địa chỉ / Address: 15/15 Phan Văn Hân, khu phố 5, phường Tân Thái Nhứt, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 15/15 Phan Văn Hân street, area 5, Tan Tai Mot ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: Lô H01A, đường số 3, KCN Kuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam / Lô H01A, street No.3, Kuyen A Industrial Park, My Hanh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard: **IEC 60332-3-22:2018**
TESTS ON ELECTRIC AND OPTICAL FIBRE CABLES UNDER FIRE CONDITIONS
Phần 3-22: Test for vertical flame spread of vertically-mounted bundled wires or cables - Category A
Phương thức chứng nhận / Certification scheme:
Phương thức 5 / Scheme 5
(Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 62/2011/TT-BKHCN ngày 31/03/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ
(Circular No. 28/2013/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 62/2011/TT-BKHCN dated March 31st 2011 by Ministry of Science and Technology)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
AND APPROVED TO BEAR QUATEST 3 PRODUCT CERTIFICATION MARK

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2028
This Certificate remains valid from July 24th 2023 to July 23rd 2028

QUẢN ĐỐC / DIRECTOR
NGUYỄN THÁI HÙNG

Ngày cấp chứng nhận / Date of issuance: 24/7/2023
Số: 31, Phan Văn Hân, Quận 12, Hồ Chí Minh City, Việt Nam / No. 31, Phan Văn Hân St., District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

CERTIFICATE OF COMPLIANCE

Certificate Number: ES188932
Report Reference: ES188932-20210811
Date: 2021-August-12

Issued to: DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
15/15 Phan Văn Hân Street, Area 5, Tan Tai Mot Ward, District 12, Ho Chi Minh City, VN

This is to certify that representative samples of **APPLIANCE WIRING MATERIAL - COMPONENT SINGLE-CONDUCTOR THERMOPLASTIC-INSULATED WIRE 1007, 1015, 1069**

Have been investigated by UL, in accordance with the component requirements in the Standard(s) indicated on this Certificate. UL Recognized components are incomplete in certain constructional features or restricted in performance capabilities and are intended for installation in complete equipment submitted for investigation to UL LLC.

Standards for Safety: **UL 758 - Appliance Wiring Material**

Additional Information: See the UL Online Certifications Directory at <https://ul.certificatecenter.com> for additional information

This Certificate of Compliance does not provide authorization to apply the UL Recognized Component Mark. Only the UL Follow-Up Services Procedure provides authorization to apply the UL Mark.

Only those products bearing the UL Recognized Component Mark should be considered as being UL Certified and covered under UL's Follow-Up Services.

Look for the UL Recognized Component Mark on the product.

UL

SAA APPROVALS

Certificate of Conformity/Approval

Certificate No.: **SAA-250088-EA**

Certificate Issued to: Daphaco Electric Cable Corporation
15/15 Phan Văn Hân Street, Area 5, Tan Tai Mot Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Regulatory Definition: Building Wiring Cable
Product Description: Electric Cable
Standard/In: AS/NZS 5000.1:2005 Inc A1:2006
Condition/In: Nil
Approval Marked: R07 (in accordance with AS/NZS 5000.1:2005 Inc A1:2006) and SAA-250088-EA (in accordance with SAA regulatory requirements)
Initial Issue Date: 18 February 2020
Expiry Date: 18 February 2030

R07
For and on behalf of SAA Approvals Pty Ltd

This certificate is a specific SAA Approval. It is not a general statement of approval. It is issued to the holder of the certificate in accordance with the requirements of the SAA Regulations. It is not a statement of approval for the product or the holder of the certificate. It is a statement of approval for the product or the holder of the certificate in accordance with the requirements of the SAA Regulations.

SAA

SAA APPROVALS

Certificate of Suitability

Model	Trade Name	Rating/Marking
Cnd 1.8	LION, MPEN	0.6/1KV S-PP-ULS, ELECTRIC CABLE
Cnd 2.5	LION, MPEN	0.6/1KV S-PP-ULS, ELECTRIC CABLE
Cnd 3.6	LION, MPEN	0.6/1KV S-PP-ULS, ELECTRIC CABLE
Cnd 4.8	LION, MPEN	0.6/1KV S-PP-ULS, ELECTRIC CABLE
Cnd 6.0	LION, MPEN	0.6/1KV S-PP-ULS, ELECTRIC CABLE
Cnd 10	LION, MPEN	0.6/1KV S-PP-ULS, ELECTRIC CABLE
Cnd 16	LION, MPEN	0.6/1KV S-PP-ULS, ELECTRIC CABLE

R07
For and on behalf of SAA Approvals Pty Ltd

This certificate is a specific SAA Approval. It is not a general statement of approval. It is issued to the holder of the certificate in accordance with the requirements of the SAA Regulations. It is not a statement of approval for the product or the holder of the certificate. It is a statement of approval for the product or the holder of the certificate in accordance with the requirements of the SAA Regulations.

SAA

ZERTIFIKAT • CERTIFICATE • 認證證書 • CERTIFICADO • CERTIFICAT



CERTIFICATE

The Certification Body
of TÜV SÜD Asia Pacific TÜV SÜD Group

certifies that



DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
Lot HD1A, Road 3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac Commune,
Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam
Postal Code: 820000

has established and applies
a Quality Management System for

Manufacturing of wire and cable

An audit was performed, Report No. 723954269.
Proof has been furnished that the requirements according to

ISO 9001:2015

are fulfilled. The certificate is valid from 2025-06-26 until 2028-06-25.
Date of Initial Certification: 2019-06-26
Certificate Registration No.: TUV100 12 4216
2025-06-25




TÜV SÜD Group is a member of the TÜV Group. TÜV SÜD Group is a member of the TÜV Group. TÜV SÜD Group is a member of the TÜV Group.

COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM (STAMEQ)
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU (BoA)




CERTIFICATE OF ACCREDITATION

Laboratory:

LABORATORY
BRANCH OF DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION - LONG AN FACTORY

Lab location:
Lot HD1A, Road No.3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac Commune,
Duc Hoa District, Long An Province

has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017
Field of Accreditation
ELECTRICAL - ELECTRONIC
Accreditation No
VILAS 1579

Accompanied with Decision no: 1671/QĐ-VPCNCLQG dated 20/06/2025
This certificate is valid from: 20/06/2025 to 19/06/2030
Initial accreditation date: 20/06/2025

DIRECTOR
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU



PhD. Trần Thị Thu Hà





ISOCERT
Harmonization And Prosperity

CERTIFICATE

No. 9199293432090-OH&SMS

THIS IS TO CERTIFY THAT THE OCCUPATIONAL HEALTH AND SAFETY
MANAGEMENT SYSTEMS OF
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
Head office: No. 15/15 Phan Van Han, Area 5, Tan Thoi Nhat Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Factory: Lot HD1A, Road No. 3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac Commune,
Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam.

Has been assessed and found to conform with requirements of the following standard:

ISO 45001:2018
SCOPE CERTIFIED:
MANUFACTURING OF ELECTRICAL WIRE AND CABLE.

Certification date	: 01.Nov.2024
Issue date	: 01.Nov.2024
Expiration date	: 31.Oct.2027
Details in decision No.	: 011124.09/QĐ-ISOCERT






Retrieval Information Code: 9199293432090

Check the validity of the certificate: <https://isocert.org.vn/ta-cuu-chung-chi-lao>

ISOCERT INTERNATIONAL CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
No.40 Rue A, Block 12, Dinh Cong New Urban Area, Dinh Cong Ward, Hoang Mai District, Hanoi
Hotline: 1900.636.538, Hanoi office: 02473.636.538, HCM office: 02873.636.538, Email: contact@isocert.org.vn, Website: <http://isocert.org.vn>



ISOCERT
Harmonization And Prosperity

CERTIFICATE

No. 9199293432090-EMS

THIS IS TO CERTIFY THAT THE ENVIRONMENTAL MANAGEMENT SYSTEM OF
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
Head office: No. 15/15 Phan Van Han, Area 5, Tan Thoi Nhat Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Factory: Lot HD1A, Road No. 3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac Commune,
Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam.

Has been assessed and found to conform with requirements of the following standard:

ISO 14001:2015
SCOPE CERTIFIED:
MANUFACTURING OF ELECTRICAL WIRE AND CABLE.

Certification date	: 01.Nov.2024
Issue date	: 01.Nov.2024
Expiration date	: 31.Oct.2027
Details in decision No.	: 011124.08/QĐ-ISOCERT






Retrieval Information Code: 9199293432090

Check the validity of the certificate: <https://isocert.org.vn/ta-cuu-chung-chi-lao>

ISOCERT INTERNATIONAL CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
No.40 Rue A, Block 12, Dinh Cong New Urban Area, Dinh Cong Ward, Hoang Mai District, Hanoi
Hotline: 1900.636.538, Hanoi office: 02473.636.538, HCM office: 02873.636.538, Email: contact@isocert.org.vn, Website: <http://isocert.org.vn>